

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A104
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 8h15 Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08001	19810710122	SV8450039	Cao Lan	Anh	9/12/2001		
2	TA08002	18810410058	SV8450040	Đinh Quang	Anh	26/9/2000		
3	TA08003	19810110121	SV8450041	Lê Đức	Anh	5/5/2001		
4	TA08004	19810810179	SV8450042	Lê Nguyễn Quỳnh	Anh	17/1/2001		
5	TA08005	19810820039	SV8450043	Lê Thị Quỳnh	Anh	20/2/2001		
6	TA08006	18810310439	SV8450044	Nguyễn Việt	Anh	10/9/2000		
7	TA08007	18810430080	SV8450045	Nguyễn Việt	Anh	30/10/2000		
8	TA08008	18810620043	SV8450046	Phạm Tuấn	Anh	23/8/2000		
9	TA08009	1781410306	SV8450047	Trần Ngọc	Anh	4/1/1999		
10	TA08010	1781310108	SV8450048	Trần Thế	Anh	1/1/1999		
11	TA08011	1781710007	SV8450049	Trần Thị Ngọc	Anh	17/5/1999		
12	TA08012	19810430314	SV8450050	Trần Tiến	Anh	17/3/2001		
13	TA08013	19810840053	SV8450051	Vũ Thị Ngọc	Anh	17/10/2001		
14	TA08014	18810340294	SV8450052	Bùi Thị	Ánh	10/8/2000		
15	TA08015	18810230051	SV8450053	Đặng Ngọc	Ánh	15/9/2000		
16	TA08016	18810310002	SV8450054	Trần Thị Ngọc	Ánh	9/12/2000		
17	TA08017	19810710043	SV8450055	Phạm Như	Bắc	14/1/2001		
18	TA08018	1781110106	SV8450056	Đỗ Gia	Bảo	10/4/1999		
19	TA08019	18810170136	SV8450057	Đỗ Ngọc	Bảo	15/5/2000		
20	TA08020	18810620105	SV8450058	Đặng Thanh	Bình	6/7/2000		
21	TA08021	18810620149	SV8450059	Nguyễn Hữu	Bun	3/5/2000		
22	TA08022	19810720040	SV8450060	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/8/2001		
23	TA08023	18810720077	SV8450061	Trịnh Khánh	Chi	13/10/2000		
24	TA08024	18810310347	SV8450062	Vũ Linh	Chi	17/11/2000		

25	TA08025	1781610002	SV8450063	Cao Văn	Chiến	8/3/1999		
26	TA08026	19810720064	SV8450064	Hoàng Thị	Chinh	24/10/2001		
27	TA08027	18810620027	SV8450065	Nguyễn Việt	Chinh	24/11/2000		
28	TA08028	18810710093	SV8450066	Phan Tâm	Chính	3/12/2000		
29	TA08029	ĐVThS	SV8450067	Chu Thành	Chung	25/5/1987		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08030	18810430110	SV8460068	Đỗ Thành	Công	11/4/2000		
2	TA08031	18810110024	SV8460069	Hoàng Văn	Công	11/11/2000		
3	TA08032	18810620135	SV8460070	Vũ Đình	Công	16/6/2000		
4	TA08033	ĐVThS	SV8460071	Bùi Mạnh	Cường	25/12/1981		
5	TA08034	1781510301	SV8460072	Đặng Tuấn	Cường	8/12/1999		
6	TA08035	18810410131	SV8460073	Lê Quý Hoàng	Cường	19/5/2000		
7	TA08036	19810840003	SV8460074	Nguyễn Đức	Cường	26/8/2001		
8	TA08037	18810430053	SV8460075	Nguyễn Quán	Cường	10/10/2000		
9	TA08038	18810620009	SV8460076	Bùi Tiến	Dũng	10/10/2000		
10	TA08039	ĐVThS	SV8460077	Lê Anh	Dũng	19/10/1995		
11	TA08040	1781940008	SV8460078	Lê Đình	Dũng	27/9/1999		
12	TA08041	ĐVThS	SV8460079	Mai Văn	Dũng	20/11/1979		
13	TA08042	19810430193	SV8460080	Nguyễn Tiến	Dũng	31/3/2001		
14	TA08043	19810110347	SV8460081	Nguyễn Tiến	Dũng	27/1/2000		
15	TA08044	18810410028	SV8460082	Nguyễn Văn	Dũng	9/2/2000		
16	TA08045	18810310417	SV8460083	Nguyễn Việt	Dũng	17/2/2000		
17	TA08046	Sau Đại học	SV8460084	Phan Việt	Dũng	19/07/1984		
18	TA08047	18810340120	SV8460085	Nguyễn Ánh	Dương	3/2/2000		
19	TA08048	18810220028	SV8460086	Nguyễn Hải	Dương	17/12/2000		
20	TA08049	19810810015	SV8460087	Phan Yên	Dương	1/9/2001		
21	TA08050	1781110121	SV8460088	Triệu Thái	Dương	31/8/1999		
22	TA08051	18810430111	SV8460089	Vũ Xuân	Dương	10/5/2000		
23	TA08052	18810430011	SV8460090	Nguyễn Quang	Dưỡng	4/11/2000		
24	TA08053	1781420013	SV8460091	Hoàng Lê	Duy	19/3/1999		

25	TA08054	19810840046	SV8460092	Nguyễn Hải	Đăng	20/6/2001		
26	TA08055	18810430179	SV8460093	Đặng Văn	Đạt	19/3/2000		
27	TA08056	18819120033	SV8460094	Hà Minh	Đạt	24/8/2000		
28	TA08057	18819120032	SV8460095	Lê Tất	Đạt	18/3/2000		
29	TA08058	18810310489	SV8460096	Nguyễn Quý	Đạt	1/1/2000		
30	TA08059	1781720008	SV8460097	Nguyễn Tất	Đạt	17/3/1999		
31	TA08060	18810430037	SV8460098	Nguyễn Xuân	Đạt	5/12/2000		
32	TA08061	18810430077	SV8460099	Tổng Thành	Đạt	9/11/2000		
33	TA08062	1781310088	SV8460100	Trần Xuân	Đạt	26/4/1998		
34	TA08063	18810620039	SV8460101	Trần Hải	Đông	9/2/2000		
35	TA08064	19810710094	SV8460102	Đặng Minh	Đức	17/3/2001		
36	TA08065	19810170187	SV8460103	Đỗ Trọng	Đức	29/3/2001		
37	TA08066	18810310421	SV8460104	Đoàn Huy	Đức	9/11/2000		
38	TA08067	18810310284	SV8460105	Lê Bá Anh	Đức	12/3/2000		
39	TA08068	19810430160	SV8460106	Ngô Việt	Đức	15/10/2001		
40	TA08069	19810320566	SV8460107	Nguyễn Anh	Đức	24/11/2001		
41	TA08070	18810620075	SV8460108	Nguyễn Công	Đức	6/8/2000		
42	TA08071	18810310075	SV8460109	Nguyễn Trọng	Đức	25/6/2000		
43	TA08072	18810840037	SV8460110	Trần Ngọc	Đức	29/1/2000		
44	TA08073	18810510052	SV8460111	Trần Thái	Đức	27/03/2000		
45	TA08074	1781420010	SV8460112	Vũ Ngọc	Đức	12/2/1999		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08075	18810540048	SV8470113	Vũ Việt	Đức	7/12/2000		
2	TA08076	20810810013	SV8470114	Nguyễn Thị Hương	Giang	13/6/2002		
3	TA08077	18810170198	SV8470115	Nguyễn Hữu	Hà	7/10/2000		
4	TA08078	21810860440	SV8470116	Nguyễn Thị	Hà	10/3/2003		
5	TA08079	19810810105	SV8470117	Nguyễn Thu	Hà	26/8/2001		
6	TA08080	19810840044	SV8470118	Đào Đức	Hải	16/8/2001		
7	TA08081	18810410232	SV8470119	Đỗ Đức	Hải	25/10/2000		
8	TA08082	18810430069	SV8470120	Nguyễn Đăng Hoàng	Hải	13/2/2000		
9	TA08083	19810430335	SV8470121	Nguyễn Đức	Hải	10/7/2001		
10	TA08084	18810310185	SV8470122	Nguyễn Hoàng	Hải	24/11/2000		
11	TA08085	18810850022	SV8470123	Tạ Trọng	Hải	6/7/2000		
12	TA08086	18810430016	SV8470124	Trần Văn	Hải	14/2/2000		
13	TA08087	19810840067	SV8470125	Phạm Thị	Hằng	21/12/2000		
14	TA08088	18810310576	SV8470126	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/1/2000		
15	TA08089	18810430024	SV8470127	Ngô Đình	Hào	1/3/2000		
16	TA08090	18810430009	SV8470128	Nguyễn Văn	Hào	1/6/2000		
17	TA08091	18810310076	SV8470129	Trần Văn	Hào	22/12/2000		
18	TA08092	ĐVThS	SV8470130	Trần Thái	Hậu	06/04/1996		
19	TA08093	18810310127	SV8470131	Nguyễn Ngọc	Hiền	26/10/2000		
20	TA08094	18810410204	SV8470132	Nguyễn Thị	Hiền	31/7/2000		
21	TA08095	18810230050	SV8470133	Trần Thu	Hiền	14/12/2000		
22	TA08096	18810820023	SV8470134	Nguyễn Thế	Hiền	2/11/2000		
23	TA08097	18810430081	SV8470135	Ngô Hoàng	Hiệp	4/3/2000		
24	TA08098	1781420209	SV8470136	Phạm Xuân	Hiệp	28/8/1999		

25	TA08099	1781110031	SV8470137	Đỗ Đức	Hiếu	9/5/1999		
26	TA08100	19810430167	SV8470138	Đỗ Thanh	Hiếu	8/9/2001		
27	TA08101	19810810026	SV8470139	Lê Hoàng	Hiếu	20/8/2000		
28	TA08102	ĐVThS	SV8470140	Nguyễn Quốc	Hiếu	14/01/1998		
29	TA08103	18810430008	SV8470141	Nguyễn Trung	Hiếu	30/12/2000		
30	TA08104	18810610069	SV8470142	Nguyễn Trung	Hiếu	16/10/2000		
31	TA08105	18810510015	SV8470143	Trần Đình	Hiếu	02/10/2000		
32	TA08106	19810540003	SV8470144	Trần Minh	Hiếu	10/5/2001		
33	TA08107	18810620040	SV8470145	Trịnh Minh	Hiếu	1/9/2000		
34	TA08108	18810430178	SV8470146	Nguyễn Huy	Hiếu	26/5/2000		
35	TA08109	18810620019	SV8470147	Nguyễn Xuân	Hình	1/10/1999		
36	TA08110	19810810076	SV8470148	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	12/4/2001		
37	TA08111	18810340047	SV8470149	Đoàn Thị	Hoà	2/11/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A104

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h30

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08112	1781410334	SV8480150	Nguyễn Minh	Hoàn	24/7/1999		
2	TA08113	19810510115	SV8480151	Bùi Duy	Hoàng	22/11/2001		
3	TA08114	18810610011	SV8480152	Lê Hạ	Hoàng	8/12/2000		
4	TA08115	18810410148	SV8480153	Nguyễn Thế	Hoàng	31/1/2000		
5	TA08116	18810420052	SV8480154	Trần Đình	Hoàng	16/5/2000		
6	TA08117	18810310404	SV8480155	Trần Xuân	Hoàng	31/3/2000		
7	TA08118	18810310441	SV8480156	Trịnh Việt	Hoàng	25/12/2000		
8	TA08119	19810810152	SV8480157	Nguyễn Thị Minh	Huệ	14/9/2000		
9	TA08120	18810340297	SV8480158	Lại Đắc	Hùng	4/11/2000		
10	TA08121	18810340061	SV8480159	Lê Mạnh	Hùng	8/11/2000		
11	TA08122	18810320665	SV8480160	Lê Xuân	Hùng	6/7/2000		
12	TA08123	18810430005	SV8480161	Nguyễn Xuân	Hùng	28/2/1998		
13	TA08124	18810430043	SV8480162	Phạm Việt	Hùng	26/3/2000		
14	TA08125	18810310416	SV8480163	Trần Minh	Hùng	7/12/2000		
15	TA08126	19810820024	SV8480164	Đặng Tiến	Hưng	19/4/2001		
16	TA08127	20810620087	SV8480165	Lê Đình	Hưng	17/10/2002		
17	TA08128	18810340172	SV8480166	Nguyễn Bá	Hưng	27/8/2000		
18	TA08129	18810640011	SV8480167	Quảng An	Hưng	8/10/2000		
19	TA08130	19810810091	SV8480168	Bùi Thị Lan	Hương	15/6/2001		
20	TA08131	18810820011	SV8480169	Nguyễn Thị Thu	Hương	22/8/2000		
21	TA08132	19810810042	SV8480170	Phạm Thị	Hương	23/8/2001		
22	TA08133	1781810133	SV8480171	Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999		
23	TA08134	18810430231	SV8480172	Dương Duy	Hữu	12/1/2000		
24	TA08135	18810310395	SV8480173	Bùi Quang	Huy	10/11/2000		

25	TA08136	18810310551	SV8480174	Luu Quang	Huy	30/7/2000		
26	TA08137	19810710277	SV8480175	Nguyễn Đình	Huy	6/8/2001		
27	TA08138	1781310136	SV8480176	Phạm Quang	Huy	11/11/1999		
28	TA08139	18810170179	SV8480177	Trần Anh	Huy	3/10/2000		
29	TA08140	Sau Đại học	SV8480178	Vương Văn	Huy	10/09/1987		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h30

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08141	19810720067	SV8490179	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	17/10/2001		
2	TA08142	ĐVThS	SV8490180	Trương Thị	Huyền	07/11/1978		
3	TA08143	18810310719	SV8490181	Phạm Đình	Huỳnh	12/5/2000		
4	TA08144	18810170110	SV8490182	Đỗ Đức	Khải	17/6/2000		
5	TA08145	18819120009	SV8490183	Nguyễn Đình	Khải	7/10/2000		
6	TA08146	18810310262	SV8490184	Nguyễn Văn	Khải	25/9/2000		
7	TA08147	18810310219	SV8490185	Đoàn Viết	Khanh	29/7/2000		
8	TA08148	18810430051	SV8490186	Đoàn Xuân	Khánh	21/1/2000		
9	TA08149	18810310403	SV8490187	Nguyễn Duy	Khánh	20/2/2000		
10	TA08150	19810710048	SV8490188	Nguyễn Huy	Khánh	5/7/2001		
11	TA08151	18810620158	SV8490189	Nguyễn Đình	Khoa	23/7/2000		
12	TA08152	18810810091	SV8490190	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000		
13	TA08153	18810430082	SV8490191	Lương Quý	Kiên	14/10/2000		
14	TA08154	18810310384	SV8490192	Nguyễn Huy	Kiên	8/5/2000		
15	TA08155	1781620058	SV8490193	Nguyễn Trung	Kiên	12/7/1999		
16	TA08156	19810840041	SV8490194	Hồ Thế	Lam	20/11/2000		
17	TA08157	18810310675	SV8490195	Lê Việt	Lâm	9/10/2000		
18	TA08158	19810320263	SV8490196	Nguyễn Thanh	Lâm	26/9/2001		
19	TA08159	18810110117	SV8490197	Nguyễn Tùng	Lâm	11/12/2000		
20	TA08160	18810230006	SV8490198	Đỗ Như Hoàng	Lan	01/06/2000		
21	TA08161	19810810131	SV8490199	Lê Thị	Lan	6/12/2001		
22	TA08162	18810620032	SV8490200	Phan Thanh	Lịch	23/10/2000		
23	TA08163	18819100003	SV8490201	Lò Văn	Liên	20/6/2000		
24	TA08164	19810810126	SV8490202	Nguyễn Thúy	Liễu	16/4/2001		

25	TA08165	18810620106	SV8490203	Bùi Khắc	Linh	11/2/2000		
26	TA08166	1381420242	SV8490204	Đỗ Nhật	Linh	26/9/1995		
27	TA08167	19810840013	SV8490205	Hồ Khánh	Linh	9/12/2001		
28	TA08168	18810310503	SV8490206	Lò Hoàng	Linh	25/9/2000		
29	TA08169	18810310365	SV8490207	Nguyễn Diệu	Linh	5/1/2000		
30	TA08170	ĐVThS	SV8490208	Nguyễn Khánh	Linh	30/12/2000		
31	TA08171	18810620079	SV8490209	Nguyễn Quang	Linh	13/3/2000		
32	TA08172	18810220031	SV8490210	Phan Mai	Linh	26/10/2000		
33	TA08173	18810310334	SV8490211	Vũ Thị Mỹ	Linh	5/12/2000		
34	TA08174	19810720205	SV8490212	Hoàng Thị	Loan	22/10/2001		
35	TA08175	18810430152	SV8490213	Nguyễn Thế Hữu	Lộc	17/12/2000		
36	TA08176	18810310381	SV8490214	Lê Thành	Long	10/12/2000		
37	TA08177	18810610060	SV8490215	Nguyễn Hải	Long	12/1/2000		
38	TA08178	18810170221	SV8490216	Nguyễn Hải	Long	29/5/2000		
39	TA08179	18810310339	SV8490217	Nguyễn Văn	Long	4/3/2000		
40	TA08180	18810310254	SV8490218	Phạm Thanh	Long	17/3/2000		
41	TA08181	18810110022	SV8490219	Phạm Thành	Long	3/10/2000		
42	TA08182	18810840091	SV8490220	Trần Phi	Long	3/5/2000		
43	TA08183	18810170067	SV8490221	Hoàng Văn	Lương	31/10/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A108
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 10h30 Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08184	18810340410	SV8500222	Kiều Duy	Lưu	30/11/2000		
2	TA08185	18810720203	SV8500223	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000		
3	TA08186	19810810032	SV8500224	Tạ Nhật	Mai	16/5/2001		
4	TA08187	1781410354	SV8500225	Lê Đức	Mạnh	7/10/1999		
5	TA08188	19810540193	SV8500226	Nguyễn Đỗ	Mạnh	20/8/2001		
6	TA08189	1781310052	SV8500227	Phan Hữu	Mạnh	13/1/1999		
7	TA08190	18810420291	SV8500228	Trần Đình	Mạnh	3/5/2000		
8	TA08191	1781420023	SV8500229	Dương Đình	Mão	2/7/1999		
9	TA08192	19810710046	SV8500230	Đỗ Trần Bình	Minh	15/10/2001		
10	TA08193	19810430136	SV8500231	Hà Công	Minh	2/9/2001		
11	TA08194	18810310407	SV8500232	Nguyễn Công	Minh	29/1/2000		
12	TA08195	18810620137	SV8500233	Nguyễn Đức	Minh	1/6/2000		
13	TA08196	18810310021	SV8500234	Nguyễn Hoàng	Minh	12/10/2000		
14	TA08197	18810850039	SV8500235	Nguyễn Hoàng	Minh	7/1/2000		
15	TA08198	18810710005	SV8500236	Phạm Thị	Minh	11/5/2000		
16	TA08199	ĐVThS	SV8500237	Phan Nhật	Minh	11/11/1996		
17	TA08200	1781510052	SV8500238	Trần Quang	Minh	12/7/1999		
18	TA08201	19810840073	SV8500239	Bùi Út	My	19/6/2001		
19	TA08202	18810310464	SV8500240	Bùi Phương	Nam	23/3/2000		
20	TA08203	18810170054	SV8500241	Doãn Phương	Nam	27/2/2000		
21	TA08204	18810110193	SV8500242	Khuất Thành	Nam	7/8/2000		
22	TA08205	18810310191	SV8500243	Nguyễn Khả	Nam	30/9/2000		
23	TA08206	19810710111	SV8500244	Nguyễn Phương	Nam	24/08/2001		
24	TA08207	18810510026	SV8500245	Phạm Phương	Nam	17/08/2000		

25	TA08208	18810620014	SV8500246	Trương Văn	Nam	27/7/1999		
26	TA08209	18810340681	SV8500247	Nguyễn Ngọc	Nga	29/12/2000		
27	TA08210	18810340638	SV8500248	Trần Thị	Nga	6/5/2000		
28	TA08211	19810810041	SV8500249	Nguyễn Thị	Ngân	14/1/2001		
29	TA08212	18810340161	SV8500250	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000		
30	TA08213	18810340213	SV8500251	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/6/2000		
31	TA08214	1781810154	SV8500252	Lại Thị	Ngọc	6/7/1999		
32	TA08215	18810110027	SV8500253	Lê Bảo	Ngọc	27/8/2000		
33	TA08216	18810310079	SV8500254	Tổng Minh	Ngọc	29/3/2000		
34	TA08217	18810610047	SV8500255	Hồ Quang	Nguyên	10/7/2000		
35	TA08218	18810340186	SV8500256	Nguyễn Công	Nguyên	18/12/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A104
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 13h15 Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08219	18810310447	SV8510257	Nguyễn Văn Gia	Nguyên	12/12/2000		
2	TA08220	19810840010	SV8510258	Nguyễn Ánh	Nguyệt	9/4/2001		
3	TA08221	19810710119	SV8510259	Nguyễn Trang	Nhung	23/11/2001		
4	TA08222	19810110097	SV8510260	Phạm Hồng	Nhung	29/3/2001		
5	TA08223	19810840016	SV8510261	Nguyễn Thị Phương	Oanh	8/8/2001		
6	TA08224	18810840073	SV8510262	Võ Thị Tú	Oanh	15/4/2000		
7	TA08225	18810340480	SV8510263	Hoàng Tuấn	Phong	28/4/2000		
8	TA08226	19810310073	SV8510264	Lê Hồng	Phong	1/1/2001		
9	TA08227	18810430025	SV8510265	Nguyễn Thái	Phong	17/11/2000		
10	TA08228	18810310081	SV8510266	Phạm Huy	Phong	10/9/2000		
11	TA08229	18810310463	SV8510267	Bùi Đình	Phúc	5/2/2000		
12	TA08230	19810310568	SV8510268	Nguyễn Anh	Phúc	28/1/2001		
13	TA08231	1781420127	SV8510269	Nguyễn Văn	Phúc	10/2/1999		
14	TA08232	19810430161	SV8510270	Vũ Ngọc	Phước	13/1/2001		
15	TA08233	18810230043	SV8510271	Đỗ Thị	Phương	26/8/2000		
16	TA08234	18810310364	SV8510272	Hoàng Thu	Phương	8/12/2000		
17	TA08235	19810810188	SV8510273	Trương Thị Thu	Phương	7/5/2001		
18	TA08236	18810310077	SV8510274	Lê Hồng	Quân	8/11/2000		
19	TA08237	18810620121	SV8510275	Nguyễn Văn	Quân	28/8/2000		
20	TA08238	18810310667	SV8510276	Nguyễn Minh	Quang	6/5/2000		
21	TA08239	19810110064	SV8510277	Nguyễn Thanh	Quang	17/3/2001		
22	TA08240	19810430157	SV8510278	Nguyễn Xuân	Quảng	14/3/2001		
23	TA08241	18810310427	SV8510279	Chu Minh	Quý	11/8/2000		
24	TA08242	18810170142	SV8510280	Nguyễn Long	Quý	25/12/2000		

25	TA08243	19810810103	SV8510281	Vũ Thuý	Quyên	25/10/2001		
26	TA08244	18810720217	SV8510282	Vũ Thuỳ	Quỳnh	24/9/2000		
27	TA08245	18810620113	SV8510283	Trần Văn	Sang	20/10/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08246	18810540010	SV8520284	Hoàng Nghĩa	Sáng	14/8/2000		
2	TA08247	19810170169	SV8520285	Đặng Trường	Son	2/1/2001		
3	TA08248	1781510248	SV8520286	Trần Thế	Son	18/11/1999		
4	TA08249	18810410200	SV8520287	Nguyễn Anh	Tài	4/7/2000		
5	TA08250	19810810046	SV8520288	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	19/1/2001		
6	TA08251	18810540079	SV8520289	Lê Văn	Thái	21/4/2000		
7	TA08252	18810170186	SV8520290	Đàm Duy	Thắng	20/5/2000		
8	TA08253	18810340565	SV8520291	Nguyễn Đức	Thắng	21/7/2000		
9	TA08254	18810170256	SV8520292	Nguyễn Văn	Thắng	17/6/1999		
10	TA08255	19810840056	SV8520293	Đỗ Thị Thanh	Thanh	15/9/2001		
11	TA08256	1781420032	SV8520294	Bùi Vĩnh	Thành	10/3/1999		
12	TA08257	18810430038	SV8520295	Lê Công	Thành	10/11/2000		
13	TA08258	18810340523	SV8520296	Nguyễn Văn	Thành	28/10/2000		
14	TA08259	19810810190	SV8520297	Đặng Thị	Thảo	19/8/2001		
15	TA08260	18810810213	SV8520298	Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000		
16	TA08261	19810430159	SV8520299	Trần Nhất	Thiện	15/11/2001		
17	TA08262	18810430161	SV8520300	Lê Xuân	Thọ	7/3/2000		
18	TA08263	18810230035	SV8520301	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	20/1/2000		
19	TA08264	19810810133	SV8520302	Phạm Thị	Thư	29/1/2001		
20	TA08265	19810540187	SV8520303	Phạm Công	Thuân	9/5/2001		
21	TA08266	18810610045	SV8520304	Nguyễn Văn	Thuần	9/9/2000		
22	TA08267	1781110164	SV8520305	Đoàn Văn	Thuận	14/11/1998		
23	TA08268	18810320422	SV8520306	Nguyễn Ngọc	Thung	10/10/2000		
24	TA08269	18810310481	SV8520307	Nguyễn Thị	Thương	27/3/2000		

25	TA08270	18810620063	SV8520308	Chu Duy	Tiền	11/7/2000		
26	TA08271	18810310429	SV8520309	Lê Xuân	Tiền	12/9/2000		
27	TA08272	18810620111	SV8520310	Ngô Anh	Tiếp	3/12/2000		
28	TA08273	1781620092	SV8520311	Lê Văn	Tĩnh	10/9/1999		
29	TA08274	ĐVThS	SV8520312	Nguyễn Thanh	Tĩnh	12/04/1985		
30	TA08275	18810310024	SV8520313	Hà Quang	Toàn	4/1/2000		
31	TA08276	19810710012	SV8520314	Lê Thị	Tới	1/11/1998		
32	TA08277	1781420142	SV8520315	Nguyễn Văn	Trà	13/8/1998		
33	TA08278	1781210045	SV8520316	Hoàng Thị Hà	Trang	6/11/1999		
34	TA08279	19810810164	SV8520317	Lê Ngọc Thuỳ	Trang	7/12/2001		
35	TA08280	18810210002	SV8520318	Lê Thị	Trang	16/10/2000		
36	TA08281	18810340240	SV8520319	Lê Thị Quỳnh	Trang	4/8/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA08282	19810710156	SV8530320	Nguyễn Ngọc	Trang	24/9/2001		
2	TA08283	19810710016	SV8530321	Nguyễn Thu	Trang	17/10/2001		
3	TA08284	18810340053	SV8530322	Vũ Thị Ninh	Trang	15/6/2000		
4	TA08285	18810430114	SV8530323	Hoàng Minh	Trí	17/12/2000		
5	TA08286	1781820063	SV8530324	Tào Thuỳ	Trinh	15/8/1999		
6	TA08287	1781410373	SV8530325	Đỗ Minh	Trung	25/7/1999		
7	TA08288	1781910007	SV8530326	Nguyễn Đức	Trung	8/7/1999		
8	TA08289	18810430032	SV8530327	Phạm Văn	Trung	27/7/1999		
9	TA08290	18810310285	SV8530328	Phùng Quang	Trung	19/7/2000		
10	TA08291	18810230001	SV8530329	Trần	Trung	15/08/2000		
11	TA08292	18810310101	SV8530330	Nguyễn Phương	Trưởng	20/7/2000		
12	TA08293	18810210017	SV8530331	Bùi Văn	Tú	20/3/2000		
13	TA08294	1781310077	SV8530332	Đinh Quốc	Tuấn	10/8/1999		
14	TA08295	18810410174	SV8530333	Đỗ Anh	Tuấn	24/4/2000		
15	TA08296	1781410383	SV8530334	Ma Văn	Tuấn	20/5/1999		
16	TA08297	18810620080	SV8530335	Ngô Anh	Tuấn	10/6/2000		
17	TA08298	18810310158	SV8530336	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000		
18	TA08299	18810310623	SV8530337	Nguyễn Minh	Tuệ	7/2/2000		
19	TA08300	18810340065	SV8530338	Bạch Thanh	Tùng	5/2/2000		
20	TA08301	ĐVThS	SV8530339	Hồ Đức	Tùng	03/08/1996		
21	TA08302	18810430125	SV8530340	Nguyễn Hữu	Tùng	12/10/2000		
22	TA08303	18810310359	SV8530341	Nguyễn Thanh	Tùng	7/7/2000		
23	TA08304	18810340031	SV8530342	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2000		
24	TA08305	18810310232	SV8530343	Nguyễn Văn	Tùng	8/10/2000		

25	TA08306	18810410004	SV8530344	Phạm Thanh	Tùng	8/10/2000		
26	TA08307	1781110172	SV8530345	Vũ Mạnh	Tùng	20/12/1999		
27	TA08308	ĐVThS	SV8530346	Vũ Thanh	Tùng	01/03/1988		
28	TA08309	1781420151	SV8530347	Trần Thế	Tuyên	23/3/1999		
29	TA08310	18810230031	SV8530348	Trần Thị Thanh	Vân	24/8/2000		
30	TA08311	18810410154	SV8530349	Lê Thành	Văn	2/1/2000		
31	TA08312	18810430209	SV8530350	Nguyễn Bá	Vĩ	22/2/2000		
32	TA08313	18810220020	SV8530351	Nguyễn Trọng Thành	Vĩ	27/6/2000		
33	TA08314	18810310009	SV8530352	Khuong Quốc	Việt	3/11/2000		
34	TA08315	18810340093	SV8530353	Nguyễn Ngọc	Việt	14/8/2000		
35	TA08316	19810310410	SV8530354	Lương Ngọc	Vinh	31/5/2001		
36	TA08317	18810340457	SV8530355	Nguyễn Quang	Vinh	4/8/2000		
37	TA08318	18810310224	SV8530356	Vũ Quang	Vinh	24/10/1999		
38	TA08319	18810430234	SV8530357	Nguyễn Xuân	Vũ	12/01/2000		
39	TA08320	19810720183	SV8530358	Lại Thị	Vui	18/7/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)